

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ TUYỀN QUANG
TỈNH TUYỀN QUANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **131/2019/DS-ST**

Ngày 22/11/2019

“Về việc tranh chấp kiện đòi tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ TUYỀN QUANG, TỈNH TUYỀN QUANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lương Thanh Huyền.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Vương Minh Tân.

2. Bà Lê Thị Thảo.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hoài Hương - Thư ký Toà án nhân dân thành phố Q, tỉnh Tuyên Quang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Q, tỉnh Tuyên Quang tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Thị Hải Vân - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Q mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 93/2018/TLST-DS, ngày 12 tháng 7 năm 2018 về việc Tranh chấp kiện đòi tài sản, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 36/2019/QĐXXST-DS, ngày 09/10/2019 giữa các đương sự:

** Nguyên đơn:* Bà Phạm Thị Tuyết O, sinh năm 1961.

Địa chỉ: Số nhà 207, tổ 3 (nay là tổ 2), phường L, thành phố Q, tỉnh Tuyên Quang.

** Bị đơn:* Bà Cao Phương T, sinh năm 1963;

Ông Nguyễn Thành L, sinh năm 1958, (ông L đã có Giấy ủy quyền cho bà T tham gia tố tụng trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án)

Địa chỉ: Tổ 14 (nay là tổ 8), phường H, thành phố Q, tỉnh Tuyên Quang.

(Các đương sự có mặt tại phiên tòa; bà T vắng mặt tại phần tuyên án)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, tại phiên hòa giải và tại phiên tòa Bà Phạm Thị Tuyết O trình bày về yêu cầu khởi kiện như sau: Bà có quan hệ quen biết với vợ chồng Bà Cao Phương T và Ông Nguyễn Thành L, do ông Trần Khắc Tr(ông Tr là chồng bà) chơi và biết Ông Nguyễn Thành L. Do đó bà bắt đầu cho vợ chồng bà T và ông L vay tiền để sử dụng làm vốn làm ăn từ khoảng cuối năm 2009 đầu năm 2010. Khi bà T và ông L còn làm ăn được thì vay trả rõ ràng, trong khoảng thời gian từ tháng 9/2010 đến tháng 12/2010 bà có cho bà T ông L vay tiền nhiều lần, mỗi lần đều có viết giấy vay nợ. Đến cuối năm 2011 khi ông L bà T mất khả năng thanh

toán thì ông L bà T còn nợ của bà tổng số tiền 420.000.000 đồng thể hiện ở 05 giấy vay tiền, cụ thể: Ngày 20/9/2010 bà T ông L vay 100.000.000 đồng; ngày 28/9/2010 bà T ông L vay 130.000.000 đồng; ngày 01/12/2010 bà T ông L vay 100.000.000 đồng; ngày 05/12/2010 bà T ông L vay 100.000.000 đồng; ngày 12/12/2010 bà T ông L vay 40.000.000 đồng. Tổng số tiền vay của 05 giấy vay này là 470.000.000 đồng, nhưng ngày 24/3/2011 bà T ông L trả cho bà được 50.000.000 đồng, trừ cho khoản vay 100.000.000 đồng ngày 20/9/2010, khi trả tiền thì bà T viết xác nhận vào giấy vay tiền của ngày 20/9/2010. Khi ông L bà T mất khả năng thanh toán có nhiều chủ nợ khác đều làm đơn khởi kiện gửi đến cơ quan công an để đề nghị giải quyết, bà cũng làm đơn khởi kiện gửi cơ quan công an đề nghị giải quyết đối với số tiền mà bà T ông L chưa trả của 05 giấy vay nợ đã nêu ở trên, bà T ông L bán nhà, cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Tuyên Quang đã giải quyết chia tiền bán nhà của ông L bà T thanh toán cho những người đã cho bà T ông L vay tiền trong đó có bà. Tại thời điểm đó bà nộp cho Công an 05 giấy vay nợ gốc, được vợ chồng bà T ông L xác nhận, tổng số tiền vay 470.000.000 đồng trừ đi số tiền đã trả 50.000.000 đồng, ông L bà T còn nợ 420.000.000 đồng, bà được thanh toán tại Công an tỉnh Tuyên Quang số tiền 141.177.690 đồng, ông L bà T còn nợ lại bà số tiền 278.822.040 đồng và hẹn sẽ thanh toán cho bà làm hai đợt, đợt một ngày 30/6/2012 thanh toán 100.000.000 đồng, đợt hai ngày 30/9/2012 thanh toán nốt số tiền còn lại. Giấy xác nhận nợ hai bên cùng viết xác nhận cùng ký và cùng thỏa thuận ngày 28/12/2011, giấy xác nhận nợ này được viết tại Công an tỉnh Tuyên Quang để xác nhận nghĩa vụ của bà T ông L, thay thế cho 05 giấy vay nợ bà đã giao nộp và được giải quyết tại cơ quan công an. Nhưng sau đó bà T ông L không thanh toán được cho bà bất kỳ một khoản tiền nào. Bà T ông L có trình bày và xuất trình 01 giấy biên nhận bán phô tô viết ngày 29/5/2011 để xác nhận bà T ông L trả cho bà 150.000.000 đồng, và cho rằng đây là khoản tiền trả cho tổng số tiền nợ 470.000.000 đồng là không đúng, khoản tiền trả 150.000.000 đồng vào ngày 29/5/2011 là có nhưng là để thanh toán cho một khoản nợ 150.000.000 đồng mà bà T ông L vay, không liên quan đến 05 khoản nợ giải quyết tại cơ quan công an. Ngày 29/5/2011 thanh toán xong, vì hai bên không còn vướng mắc đến khoản nợ này nữa nên đã bỏ giấy vay nợ gốc. Đến cuối năm 2011 giải quyết việc vay nợ tại Công an tỉnh Tuyên Quang thì tại thời điểm đó bà T ông L còn nợ lại bà số tiền 420.000.000 đồng đúng như 05 giấy viết tay bà nộp tại Cơ quan điều tra. Sau khi giải quyết tại công an thì việc thanh toán và khoản tiền còn nợ lại đều được thể hiện trong giấy xác nhận nợ bà đã nộp cho Tòa án. Các khoản vay của ông L bà T đều có giấy tờ riêng thể hiện cụ thể nên khi thanh toán cho khoản nào thì cũng ghi vào giấy của khoản đó, khoản nào thanh toán dứt điểm thì đều bỏ giấy tờ đi. Đây là lý do mà đến tháng 11/2011 khi nộp đơn và chờ giải quyết tại Công an tỉnh Tuyên Quang bà chỉ còn 05 giấy vay tiền đã giao nộp, 05 khoản nợ này hai bên chưa thanh toán xong nên bà mới giữ lại giấy tờ. Mọi ý kiến trình bày của bà T ông L và yêu cầu bà trừ đi số tiền 150.000.000 đồng bà không nhất trí. Đề nghị Tòa án căn cứ vào tài liệu, chứng cứ giải quyết buộc ông L bà T có trách nhiệm trả cho bà số tiền 278.822.000đ (Hai trăm bảy mươi tám triệu tám trăm hai mươi hai nghìn đồng).

Tại bản tự khai của Bà Cao Phương T, Ông Nguyễn Thành L; ý kiến trình bày của Bà Cao Phương T tại phiên hòa giải và tại phiên tòa, trình bày: Bà và Ông Nguyễn Thành L (ông L là chồng của bà T đã có giấy ủy quyền cho bà trong quá trình tham gia tố tụng) có vay của bà Phạm Tuyết O tiền theo như 05 giấy vay tiền, tổng số tiền vay 470.000.000 đồng mà bà O trình bày là đúng. Tuy nhiên, số tiền này bà đã trả được cho bà O 200.000.000 đồng, trả làm hai lần, một lần trả 50.000.000 đồng ghi vào giấy vay tiền ngày 20/9/2010, một lần trả 150.000.000 đồng có giấy biên nhận bà O viết riêng ngày 29/5/2011. Khi giải quyết tại Cơ quan điều tra, lúc đó công an chia tiền bán nhà của gia đình bà thanh toán cho các chủ nợ theo kỹ phần, đúng quy định. Nên bà O có nói là cứ để nguyên khoản nợ là 420.000.000 đồng để có lợi khi chia kỹ phần cho bà O, còn số tiền 150.000.000 đồng đã trả sau này bà O sẽ trừ đi cho, không đòi nữa. Nên bà đã nhất trí để khoản nợ là 470.000.000 đồng trừ đi 50.000.000 đồng, còn nợ 420.000.000 đồng. Khi chia kỹ phần thanh toán bà O được trả 141.177.690 đồng, vợ chồng bà còn nợ lại 278.822.040 đồng. Vì lúc đó giải quyết tại Cơ quan công an nên vợ chồng bà phải viết đầy đủ nội dung xác nhận nợ đúng với nội dung đã giải quyết vào giấy xác nhận nợ cho bà O, xác nhận còn nợ bà O số tiền 278.822.040 đồng. Giấy biên nhận thể hiện bà trả cho bà O số tiền 150.000.000 đồng đã bị gia đình bà O xé bỏ, bà không còn bản gốc, chỉ còn bản phô tô nên chỉ nộp được bản phô tô cho Tòa án. Nay bà O khởi kiện yêu cầu vợ chồng bà trả cho bà O khoản tiền 278.822.000 đồng, bà có yêu cầu bà O trừ khoản 150.000.000 đồng đi như đã thỏa thuận nhưng bà O không nhất trí. Vì vậy bà không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của bà O. Với khoản tiền bà O yêu cầu 278.822.000 đồng nếu bà O trừ đi khoản tiền đã trả 150.000.000 đồng, còn lại 128.822.000 đồng thì bà sẽ nhất trí thỏa thuận trả khoản nợ còn lại đó cho bà O. Nếu bà O không đồng ý thì bà không nhất trí trả nợ, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Bà xác nhận 05 giấy vay tiền đã giao nộp tại cơ quan công an là có, thể hiện khoản tiền mà vợ chồng bà vay của bà Phạm Tuyết O, giấy vay tiền ngày 20/9/2010 thể hiện thêm nội dung vợ chồng bà đã trả 50.000.000 đồng ngày 24/3/2011 là đúng. Đồng thời mọi nội dung giải quyết tại cơ quan công an và nội dung thỏa thuận ngoài của hai bên như bà đã trình bày bà không có tài liệu, chứng cứ để chứng minh nhưng đều là nội dung đúng sự thật. Bà giữ nguyên ý kiến đề nghị bà O trừ đi số tiền 150.000.000 đồng mà vợ chồng bà đã trả cho bà O vào ngày 29/5/2011 vào khoản tiền vợ chồng bà còn nợ, số còn lại sau khi trừ vợ chồng bà sẽ có nghĩa vụ thanh toán.

Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án, Tòa án không tiến hành xác minh, thu thập tài liệu tại Công an tỉnh Tuyên Quang về các giấy vay nợ gốc giữa hai bên đương sự. Vì hai bên đương sự đều xác nhận 05 giấy vay tiền đã nộp đầy đủ khi giải quyết tại cơ quan công an, nội dung của 05 giấy vay tiền mà các đương sự xác nhận trùng khớp nhau, không cần phải kiểm tra lại. Giấy biên nhận mà bà O giao nộp cho Tòa án là bản gốc, bà T xác nhận về việc bà T ông L ký xác nhận và ghi đầy đủ nội dung số tiền còn nợ, hẹn ngày trả tiền vào giấy xác nhận ngày 28/12/2011. Giấy xác nhận

thể hiện bà T trả cho bà O số tiền 150.000.000 đồng ngày 29/5/2011 bà T giao nộp là bản phô tô.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký phiên tòa và của các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án đều đảm bảo đúng quy định.

Về việc giải quyết vụ án, đại diện Viện kiểm sát đề nghị áp dụng các Điều 26, 35, 147, 227, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 280, 466, 357 Bộ luật dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Tuyết O, buộc Bà Cao Phương T và Ông Nguyễn Thành L phải trả cho bà Phạm Tuyết O số tiền 278.822.000đ (*Hai trăm bảy mươi tám triệu tám trăm hai mươi hai nghìn đồng*); Bà Cao Phương T và Ông Nguyễn Thành L phải chịu án phí dân sự có giá ngạch; trả lại cho bà Phạm Tuyết O số tiền tạm ứng án phí dân sự có giá ngạch đã đóng. Ngoài ra, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét về lỗi suất chậm thực hiện nghĩa vụ và quyền kháng cáo theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện, bản tự khai, ý kiến tại phiên tòa của bà Phạm Tuyết O; bản tự khai của Ông Nguyễn Thành L, Bà Cao Phương T, ý kiến tại phiên tòa của bà T và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Bà Cao Phương T và Ông Nguyễn Thành L có đăng ký hộ khẩu thường trú tại thôn tổ 14 (nay là tổ 8), phường H, thành phố Q, tỉnh Tuyên Quang. Giấy xác nhận nợ có chữ ký xác nhận của Bà Cao Phương T và Ông Nguyễn Thành L thể hiện bà T ông L còn nợ của bà Phạm Tuyết O số tiền 278.822.000 đồng. Nhưng đến hạn theo thỏa thuận bà T ông L không trả được tiền cho bà O, nên bà O đã làm đơn khởi kiện gửi đến Tòa án nhân dân thành phố Q. Tuy nhiên, thời hiệu khởi kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản đã hết nên quan hệ pháp luật tranh chấp được xác định là “Tranh chấp kiện đòi tài sản”, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Q, tỉnh Tuyên Quang.

[2] Về yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Tuyết O: Căn cứ vào giấy xác nhận nợ có chữ ký của Bà Cao Phương T Ông Nguyễn Thành L và bà Phạm Tuyết O viết ngày 28/12/2011 thể hiện ông L bà T có vay của bà O số tiền 420.000.000 đồng, ông L bà T đã trả cho bà O số tiền 141.177.690 đồng còn nợ lại 278.822.040 đồng, hẹn sẽ trả làm hai lần, lần một ngày 30/6/2012 trả 100.000.000 đồng, lần hai ngày 30/9/2012 trả nốt số tiền còn lại. Tuy nhiên, bà T ông L đã không thực hiện đúng thỏa thuận, không trả tiền cho bà O. Bà Phạm Tuyết O khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố Q giải quyết buộc Bà Cao Phương T Ông Nguyễn Thành L phải trả cho bà O số tiền 278.822.000 đồng là có căn cứ, phù hợp với thỏa thuận đã thể hiện trong giấy xác nhận nợ và quy định tại Điều 280, 466 của Bộ luật dân sự, nên cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Tuyết O, Bà Cao Phương T có nghĩa

vụ trả cho bà O số tiền 139.411.000 đồng, Ông Nguyễn Thành L có nghĩa vụ trả cho bà O số tiền 139.411.000 đồng. Đồng Thời, kể từ ngày bà Phạm Tuyết O có đơn yêu cầu thi hành án Bà Cao Phương T Ông Nguyễn Thành L còn phải chịu một khoản tiền lãi theo quy định của Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

Việc Bà Cao Phương T trình bày đã trả cho bà O số tiền 150.000.000 đồng thể hiện tại giấy xác nhận viết ngày 29/5/2019 và yêu cầu bà O trừ đi số tiền này trong tổng số tiền 278.822.000 đồng là không có căn cứ. Vì giấy xác nhận bà T nộp cho Tòa án chỉ là bản phô tô, không đủ căn cứ pháp lý; bà T không đưa được ra tài liệu, chứng cứ nào khác để chứng minh. Hơn nữa, bà O xác nhận có khoản trả 150.000.000 đồng nhưng là khoản tiền bà T trả cho khoản nợ khác, không nằm trong nội dung bà yêu cầu khởi kiện. Lời trình bày của bà O là phù hợp với tiến trình thời gian giải quyết việc vay nợ giữa bà O và ông L bà T (giấy xác nhận trả 150.000.000 đồng viết ngày 29/5/2011; giải quyết tại cơ quan công an và có Giấy xác nhận số tiền còn nợ lại được viết vào ngày 28/12/2011). Do đó lời trình bày của bà T chỉ là vòng vo nhằm trốn tránh một phần nghĩa vụ.

[3] Về án phí: Bà Cao Phương T Ông Nguyễn Thành L phải chịu tiền án phí dân sự có giá ngạch của vụ án; bà Phạm Tuyết O không phải chịu án phí, trả lại cho bà O khoản tiền tạm ứng án phí bà O đã nộp.

[4] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 26, 35, 147, 227, 228, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 280, 466, 357 Bộ luật dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1.Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Tuyết O: Buộc Bà Cao Phương T Ông Nguyễn Thành L có nghĩa vụ trả cho bà Phạm Tuyết O số tiền 278.822.000đ (*Hai trăm bảy mươi tám triệu tám trăm hai mươi hai nghìn đồng*); trong đó: Bà Cao Phương T có nghĩa vụ trả cho bà Phạm Tuyết O số tiền 139.411.000đ (*Một trăm ba mươi chín triệu bốn trăm mười một đồng*), Ông Nguyễn Thành L có nghĩa vụ trả cho bà Phạm Tuyết O số tiền 139.411.000đ (*Một trăm ba mươi chín triệu bốn trăm mười một đồng*).

“Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên có nghĩa vụ phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự”.

2. Về án phí: Án phí dân sự có giá ngạch của vụ án là 13.941.100đ (*Mười ba triệu chín trăm bốn mươi một nghìn một trăm đồng*); Bà Cao Phương T phải nộp 6.970.550đ (*Sáu triệu chín trăm bảy mươi nghìn năm trăm năm mươi đồng*); Ông Nguyễn Thành L phải nộp 6.970.550đ (*Sáu triệu chín trăm bảy mươi nghìn năm trăm năm mươi đồng*).

Bà Phạm Tuyết O không phải nộp án phí; trả lại cho bà Phạm Tuyết O số tiền tạm ứng án phí đã nộp 6.971.000đ (*Sáu triệu chín trăm bảy mươi một nghìn đồng*), theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000407, ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Q.

4. Về quyền kháng cáo: Bà Phạm Tuyết O được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Bà Cao Phương T, Ông Nguyễn Thành L được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

“Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7^a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

Nơi nhận

- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND thành phố Q;
- THADS thành phố Q;
- Các đương sự;
- Lưu.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Lương Thanh Huyền

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Hà Hữu Bình – Trần Thế Dũng

Lương Thanh Huyền